

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4112 /QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Khánh Vĩnh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 24/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN. ? ?



Đào Công Thiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUỖN KHÁNH VINH-TỈNH KHÁNH HÒA
Kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sông	Xã Giang Lý	Xã Khánh Thương	Xã Son Thái	Xã Khánh Phủ	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thạnh	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Binh				
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)×(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)				
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				116,714.37	936.28	1,993.47	5,739.79	4,400.47	20,962.01	6,218.96	15,738.77	2,519.90	4,214.81	17,539.91	5,785.97	16,165.10	5,658.31	8,840.62			
1	Đất nông nghiệp	NNP	102,922.73	783.05	1,840.02	4,951.23	3,110.98	19,300.27	4,993.03	13,732.93	2,037.72	3,995.61	16,287.31	4,633.83	14,473.32	5,401.25	7,362.18				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	501.43	0.19	2.92	2.91	6.18	21.98	16.73	18.11		12.18	63.30	6.92	118.29	87.53	144.19				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	345.74				6.15	18.16	15.53	14.45		12.18	47.07	6.92	45.85	44.25	138.18				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,916.51	87.29	184.27	38.29	314.00	567.57	149.82	461.50	408.53	1,217.00	305.72	199.54	496.69	115.29	371.00				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,529.72	179.47	413.73	251.39	145.60	355.08	300.47	864.80	431.91	1,400.79	639.53	752.52	1,659.96	1,088.53	1,045.94				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,605.54			3,390.31	944.53	9,553.99	4,003.20	2,254.96	229.75		5,636.85	1,992.45	4,746.94	2,786.36	4,066.20				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,561.46							6,561.46											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41,452.64	514.98	1,238.70	1,268.31	1,700.64	8,801.33	521.90	3,560.65	947.23	1,361.98	9,635.06	1,700.43	7,209.80	1,319.59	1,672.04				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NIS	40.48	1.12	0.19	0.02	0.03	0.19	0.91	8.09	3.89	1.44	5.14	1.97	10.42	3.67	3.40				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	314.95		0.21			0.13	0.13	3.36	16.41	2.22	1.71		231.22	0.28	59.41				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,549.09	145.27	95.27	85.94	114.30	325.05	189.95	708.69	244.53	204.32	663.14	133.30	663.05	173.46	802.82				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	257.22	1.86						50.00							203.61				
2.2	Đất an ninh	CAN	1.43	1.33													0.10				
2.3	Đất công nghiệp	SKN	74.04							74.04											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	612.79	3.09	0.11	2.22	40.24	80.04	2.45	481.11	3.19		0.02	0.09	0.89	1.00	1.53				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16.27	0.53		0.36		0.31	0.37	2.95	4.01	0.61	2.34	0.84	4.02	1.51	3.31				
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,893.88	60.97	36.93	37.60	19.36	42.35	108.07	48.93	44.93	48.94	387.65	24.24	267.94	49.39	716.58				
	<i>Trong đó:</i>																				
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1.42	1.41								0.01					0.78				
	Đất cơ sở y tế	DYT	4.83	2.55	0.06	0.47	0.11	0.06	0.06	0.43	0.07	0.12	0.14	0.09	0.10	0.08	0.49				
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	34.65	6.87	1.37	3.50	1.54	0.99	0.79	2.95	4.01	0.61	2.34	0.84	4.02	1.51	3.31				
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	8.01	1.24	0.15	0.20		0.70		0.20	0.87	0.33	0.54	0.86	0.59	0.51	1.82				
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	103.48		0.38	0.02					1.00		96.80				6.66				
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.16																		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	382.40			16.45	11.93	16.84	29.93	20.77	44.00	23.21	27.97	34.77	19.47	47.93	38.85				
2.10	Đất ở tại đô thị	ODI	24.57	24.57													50.28				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.28	3.35	0.10	0.12	0.41	0.36	0.50	0.80	0.39	0.36	0.24	0.47	0.62	0.29	0.27				
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7.57	0.79	0.14	0.17	0.04	0.70	0.15	0.67			4.07	0.08	0.02	0.12	0.62				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16.15	0.74	0.46					2.85	11.39						0.71				
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	34.39	0.96	1.80	0.74	1.15	4.24	0.41	1.80	1.76	2.07	6.16	1.80	6.13	3.62	1.75				
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9.29														9.29				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.76	0.78	0.05	0.49	0.06	0.06	0.18	0.27	0.22	0.21	0.12	0.77	0.22		0.33				
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.32	1.20																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.78						0.12		0.08		0.14				0.56				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,094.15	41.00	39.23	32.29	36.20	167.06	56.93	78.26	84.32	124.77	128.19	84.63	136.64	63.16	22.47				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.57	0.92									0.08		0.05	0.52					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.59	2.80													0.79				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,242.55	7.96	58.18	702.62	1,175.19	1,336.69	1,035.98	1,297.15	237.65	14.88	589.46	998.84	1,028.73	83.60	675.62				
4	Đất đổ thối*	KDT	938.28	938.28																	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA
Kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Tổng diện tích (1+2)		773.47	3.05	2.62	3.17	42.11	83.77	0.81	5.13	40.34	4.73	5.03	0.53	9.36	4.34	568.48
1.1	Đất nông nghiệp	NNP	684.06	2.26	2.62	2.88	37.42	74.69	0.69	5.13	38.31	4.13	3.67	0.53	5.84	3.49	502.40
	Đất trồng lúa	LUA	0.91	-	0.15	-	-	0.03	-	-	-	-	0.23	-	0.01	0.13	0.36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0.37	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-	0.04	0.30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110.62	1.09	0.42	0.50	31.17	40.42	0.18	2.33	25.25	3.62	1.05	-	1.16	1.65	1.78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.02	1.17	1.56	1.41	2.51	26.69	0.33	1.80	13.06	0.23	1.00	0.53	3.78	1.71	3.24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	513.21	-	0.21	0.97	3.74	7.55	0.18	1.00	-	0.28	1.39	-	0.88	-	497.01
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.30	-	0.28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	0.01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89.41	0.79	-	0.29	4.69	9.08	0.12	-	2.03	0.60	1.36	-	3.52	0.85	66.08
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11.65	0.28	-	0.09	1.48	-	0.03	-	2.02	0.37	1.21	-	2.48	0.68	3.01
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.60	-	-	0.20	0.11	0.66	0.09	-	-	0.23	0.09	-	0.59	0.07	0.56
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0.51	0.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0.07	-	-	-	-	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	74.10	-	-	-	3.10	8.36	-	-	0.01	-	0.05	-	0.45	0.10	62.03
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.48

Đơn vị tính: ha

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA

Kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	728,84	6,32	3,57	3,88	37,92	75,19	2,46	20,93	41,51	9,13	6,52	1,15	8,34	5,99	505,93	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,22	0,24	0,15			0,03		0,07			0,23		0,01	0,13	0,36	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUU/PNN</i>	<i>0,37</i>					<i>0,03</i>								<i>0,04</i>	<i>0,30</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	126,51	2,28	0,42	0,50	31,17	40,42	0,40	5,62	27,44	7,12	2,75	0,24	2,36	2,65	3,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73,68	3,80	2,51	2,41	3,01	27,19	0,65	2,58	14,07	1,73	2,15	0,91	5,08	3,21	4,38	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	527,13		0,21	0,97	3,74	7,55	1,41	12,66		0,28	1,39		0,88		498,04	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30		0,28										0,01		0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,71							2,71								
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR	148,69						4,46	45,00					96,86		2,37	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,15						0,14		0,01							

Đơn vị tính: ha

Phụ lục 04

**KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA**

Kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã	Xã
				Giang Ly (5)	Khánh Thượng (6)	Khánh Phú (7)	Khánh Trung (8)	Khánh Hiệp (9)	Khánh Đông (10)	Khánh Bình (11)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)								
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		62.44	0.01	0.31	0.01	0.16	0.01	0.04	0.04	61.90
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.44	0.01	0.31	0.01	0.16	0.01	0.04	0.04	61.90
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.29	0.29							
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	62.15	0.01	0.02	0.01	0.16	0.01	0.04	0.04	61.90

Đơn vị tính: ha